

HỘI NÔNG DÂN TỈNH BẮC GIANG

*

BÁO CÁO TÓM TẮT KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ TÀI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CẤP CƠ SỞ

Tên đề tài: Nghiên cứu giải pháp phát huy vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

Chủ nhiệm đề tài: Ths. Phan Thị Thu Hiền

Đơn vị chủ trì đề tài: Hội Nông dân tỉnh Bắc Giang

Thời gian thực hiện: 10 tháng (từ tháng 01 - 10/2022)

Bắc Giang, tháng 10 năm 2022

PHẦN 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết thực hiện đề tài

1.1. Căn cứ thực tiễn

Toàn tỉnh đã triển khai xây dựng 766 mô hình nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao sản xuất hiệu quả (*trồng trọt 332 mô hình, chăn nuôi 200 mô hình, thủy sản 210 mô hình, lâm nghiệp 24 mô hình*). Tuy nhiên, số mô hình ứng dụng công nghệ cao, nhất là quy trình hoàn chỉnh trong sản xuất nông nghiệp còn ít, phần lớn chỉ ứng dụng trong một vài khâu, năng suất, chất lượng, giá trị sản phẩm chưa cao. Hội Nông dân là tổ chức chính trị - xã hội của giai cấp nông dân, có nhiệm vụ tuyên truyền, vận động, tập hợp và làm nòng cốt tổ chức các phong trào nông dân phát triển sản xuất. Mặc dù vậy, nhưng trong việc vận động, hỗ trợ hội viên, nông dân tham gia liên kết sản xuất-tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị, cán bộ Hội các cấp còn hạn chế, gặp nhiều khó khăn. Vì vậy, rất cần thiết phải phát huy mạnh mẽ vai trò của các cấp Hội Nông dân trong việc tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới.

Chính vì vậy, thực hiện đề tài *“Nghiên cứu giải pháp phát huy vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”* là việc làm quan trọng và hết sức cần thiết để đề xuất các giải pháp chủ yếu thúc đẩy nông dân ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp góp phần nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, giá trị gia tăng, sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa; thực hiện thành công chiến lược cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới, đồng thời góp phần thực hiện mục tiêu xây dựng Hội Nông dân Việt Nam vững mạnh, phát huy vai trò của Hội và giai cấp nông dân trong phát triển nông nghiệp thịnh vượng, nông dân giàu có, nông thôn văn minh, hiện đại theo tinh thần Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII Hội Nông dân Việt Nam.

1.2. Căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Giang về Chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

- Kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 30/5/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang thực hiện Nghị quyết 401-NQ/TU ngày 03/4/2019 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về chiến lược phát triển nông nghiệp tỉnh Bắc Giang đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 439/QĐ-UBND ngày 27/7/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang về phê duyệt quy hoạch vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1733/QĐ-UBND ngày 28/8/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang phê duyệt kết quả xây dựng Bản đồ số hóa các vùng sản xuất tập trung, chuyên canh các sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng, các vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

- Quyết định số 16/QĐ-KHCN ngày 10/01/2022 của Giám đốc Sở KH&CN về việc Phê duyệt đề tài KH&CN cấp cơ sở: *“Nghiên cứu giải pháp phát huy vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang”*;

- Nghị quyết số 19-NQ/TW, ngày 16/6/2022, Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII về nông nghiệp, nông dân, nông thôn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

2. Mục tiêu nghiên cứu

2.1. Mục tiêu chung

Đánh giá thực trạng và giải pháp phát huy vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại tỉnh Bắc Giang.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Điều tra, khảo sát thực trạng vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Bắc Giang.

- Đề xuất giải pháp phát huy vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao tại tỉnh Bắc Giang.

- Xây dựng thành công mô hình điểm về hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong chăn nuôi lợn thịt tại xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

- Đối tượng nghiên cứu:

- + Hội Nông dân các cấp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
- + Các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.
- + Lãnh đạo quản lý thuộc lĩnh vực nông nghiệp.
- + Các tài liệu văn bản của trung ương, tỉnh, các báo cáo của huyện, tỉnh, trung ương; trên báo, tạp chí, mạng internet liên quan.

- Phạm vi nghiên cứu:

- + Phạm vi nội dung: nghiên cứu vai trò của Hội Nông dân các cấp trong tuyên truyền vận động xây dựng mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.
- + Phạm vi không gian: tại 5 huyện (Yên Dũng, Tân Yên, Việt Yên, Lục Ngạn, Lạng Giang).

4. Nội dung nghiên cứu

4.1. Nội dung 1: Điều tra, đánh giá thực trạng vai trò của Hội Nông dân các cấp trong tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao

- Xây dựng mẫu phiếu điều tra, tổ chức điều tra, khảo sát đánh giá thực trạng vai trò của Hội Nông dân các cấp trong tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

- Xây dựng 02 mẫu phiếu điều tra, dưới 30 chỉ tiêu (có mẫu phiếu kèm theo

thuyết minh).

- + Mẫu phiếu 01: Điều tra các hộ nông dân.

- + Mẫu phiếu 02: Điều tra các nhà quản lý lĩnh vực nông nghiệp, nông dân, nông thôn.

- Tổ chức điều tra khảo sát thực trạng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn các huyện: Yên Dũng, Tân Yên, Việt Yên, Lục Ngạn, Lạng Giang).

- Tổng số phiếu: 300 phiếu (mỗi huyện 60 phiếu).

- Xử lý số liệu và viết báo cáo kết quả điều tra.

4.2. Xây dựng 03 chuyên đề khoa học

- Chuyên đề 1: Thực trạng vai trò của Hội Nông dân các cấp trong tuyên truyền, vận động xây dựng mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- Chuyên đề 2: Đánh giá hiệu quả mô hình hỗ trợ nông dân phát triển sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

- Chuyên đề 3: Đề xuất giải pháp phát huy vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

4.3. Xây dựng mô hình điểm về hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong chăn nuôi lợn tại xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng

Lựa chọn 01 mô hình chăn nuôi lợn thịt (hộ gia đình ông Hoàng Đình Quê) quy mô trang trại để triển khai các hoạt động xây dựng mô hình điểm về ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao.

- Quy mô: 1.500 con.

- Địa điểm: tại thôn Quỳnh Sơn, xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng.

- Giải pháp kỹ thuật: Áp dụng QCVN 01-14: 2021/BNNPTNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện trang trại chăn nuôi an toàn sinh học.

- Biện pháp kỹ thuật cụ thể: áp dụng kỹ thuật sử dụng chế phẩm BIO-SORBITOL+B12.

4.4. Tổ chức Hội thảo khoa học

+ *Nội dung*: Đánh giá thực trạng và giải pháp phát huy vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

+ *Thành phần*: Số lượng 30 đại biểu, gồm: Đại diện lãnh đạo Sở Khoa học và Công nghệ, Sở NN&PTNT, Hội Nông dân tỉnh; thành viên Tổ nghiên cứu đề tài; Hội Nông dân các huyện, TP và đại diện các mô hình ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh.

4.5. Nội dung 5: xây dựng báo cáo kết quả thực hiện đề tài.

5. Phương pháp nghiên cứu

- *Phương pháp điều tra xã hội học*: Bao gồm thu thập số liệu đã công bố (số liệu thứ cấp) và số liệu mới (số liệu sơ cấp).

- *Phương pháp xử lý số liệu*: Toàn bộ số liệu được xử lý trên máy tính với chương trình phần mềm ứng dụng như EXCEL, phần mềm vẽ đồ thị, biểu đồ.

- *Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi*

Phòng vấn trực tiếp bằng bảng hỏi bán cấu trúc đối với các hộ nông dân, các bên liên quan như cấp ủy, chính quyền.

- *Phương pháp PRA (thảo luận nhóm)*:

Được sử dụng để đánh giá nhanh, lấy ý kiến đánh giá của các hộ nông dân về lợi ích của ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp, những khó khăn, đề xuất, kiến nghị của nông dân.

PHẦN 2

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

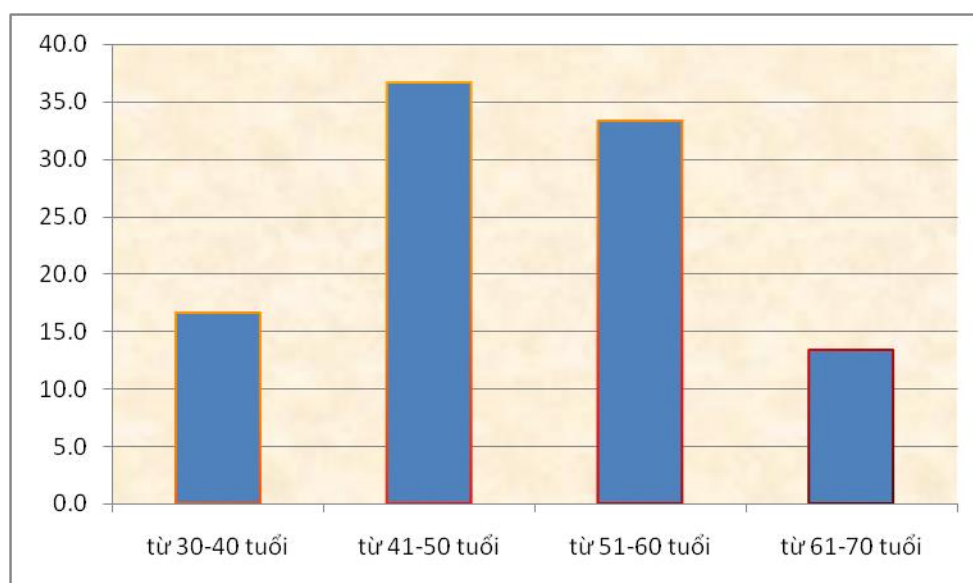
I. THỰC TRẠNG VAI TRÒ CỦA HỘI NÔNG DÂN TRONG TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG MÔ HÌNH NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

1. Thực trạng nông dân ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp

1.1. Tình hình chung của nông dân ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp

Về độ tuổi: độ tuổi cũng có ảnh hưởng đến khả năng tiếp thu và UDCNC trong SXKD nông nghiệp. Kết quả khảo sát cho thấy những người UDCNC trong khoảng từ 41-50 tuổi (chiếm 36,7%); độ tuổi từ 51-60 (chiếm 33,3%), độ tuổi dưới 40 (chiếm 16,4%), độ tuổi dưới trên 60 (chiếm 13,3%).

Biểu đồ 1: Tình hình lao động của các hộ khảo sát



Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài

Về trình độ: trình độ của nông hộ ảnh hưởng đến việc tiếp thu và ứng dụng TBKT, CNC vào sản xuất. Về trình độ học vấn, Bảng 1 cho thấy chủ hộ UDCNC có trình độ cao hơn so với trình độ của chủ hộ không UDCNC. Chủ hộ UDCNC có tỉ lệ có trình độ phổ thông trung học trở lên là 68,14%, trong khi chủ hộ không UDCNC là 55,28%. Tương tự, về trình độ chuyên môn, các hộ không UDCNC gần như không

được đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, trong khi chủ hộ UDCNC có tới 10,83% được đào tạo nghề có chứng chỉ, 14,64% được đào tạo trình độ trung cấp trở lên. Như vậy có thể thấy những chủ hộ có trình độ văn hóa, trình độ chuyên môn nghiệp vụ cao thường tích cực UDCNC trong sản xuất nông nghiệp hơn.

Hộ làm nông nghiệp UDCNC lao động nhiều hơn so với hộ không UDCNC. Hộ UDCNC có bình quân 2,42 người/hộ, trong khi hộ không UDCNC có số lao động bình quân 1,76 người/hộ. Các hộ hầu hết sử dụng lao động có sẵn trong gia đình, ít sử dụng lao động thuê vì tốn kém chi phí, chỉ những hộ sản xuất quy mô lớn mới thuê mướn nhiều lao động theo ngày để chăm sóc, thu hoạch.

Bảng 1: Trình độ học vấn của các hộ khảo sát

ĐVT: %

STT	Nội dung	Đơn vị tính	UDCNC	Không UDCNC
1	Nhân khẩu bình quân/hộ	Người/hộ	4,64	4,46
2	Lao động bình quân/hộ	Người/hộ	2,42	1,76
3	Trình độ văn hóa			
	- Tiểu học	%	2,07	9,88
	- Trung học cơ sở	%	29,79	34,84
	- Phổ thông trung học	%	68,14	55,28
4	Trình độ chuyên môn			
	- Chứng chỉ nghề	%	10,83	
	- Trung cấp trở lên	%	14,64	
	- Chưa qua đào tạo	%	74,53	100,00

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài

Về vốn của gia đình: Hộ UDCNC có vốn bình quân cao hơn so với hộ không UDCNC, trong đó trồng trọt cao hơn 3,32 lần, nuôi trồng thủy sản cao hơn 6,59 lần, nuôi trồng thủy sản cao hơn 2,49 lần (Bảng 2).

Bảng 2: Tình hình vốn của các hộ khảo sát

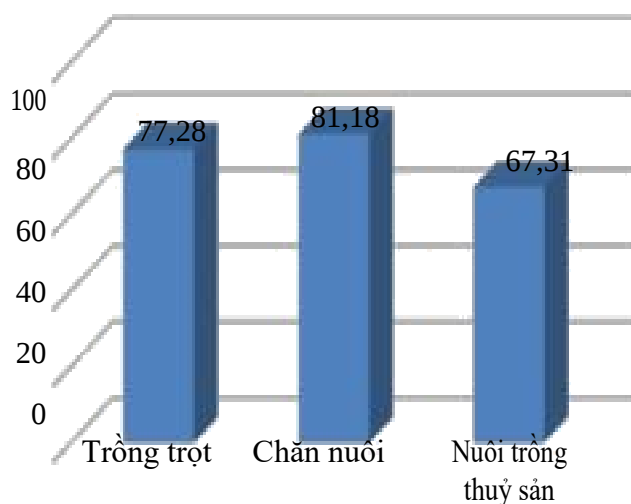
ĐVT: %

STT	Tiêu chí	ĐVT	UDCNC	Không UDCNC
1	Hộ trồng trọt			
	- Tổng số vốn, trong đó	Tr.đg	360,06	108,37
	+ Vốn tự có	Tr.đg	275,43	76,90
	+ Vốn đi vay	Tr.đg	84,63	31,47
	+ <i>Tỉ lệ vốn vay/tổng vốn</i>	%	23,50	29,04
	+ <i>Tỉ lệ hộ có vay vốn</i>	%	38,35	33,33
2	Hộ nuôi trồng thủy sản			
	- Tổng số vốn, trong đó	Triệu đồng	2.277,95	345,18
	+ Vốn tự có	Triệu đồng	1.584,55	238,25
	+ Vốn đi vay	Triệu đồng	693,40	106,93
	+ <i>Tỉ lệ vốn vay/tổng vốn</i>	%	30,44	30,98
	- <i>Tỉ lệ hộ có vay vốn</i>	%	70,70	63,93
3	Hộ chăn nuôi			
	- Tổng số vốn, trong đó	Triệu đồng	2.653,93	1.062,94
	+ Vốn tự có	Triệu đồng	1.320,07	704,75
	+ Vốn đi vay	Triệu đồng	1.333,86	358,19
	+ <i>Tỉ lệ vốn vay/tổng vốn</i>	%	50,26	33,7
	- <i>Tỉ lệ hộ có vay vốn</i>	%	82,5	62,5

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài

Đầu tư UDCNC trong sản xuất nông nghiệp thường đòi hỏi vốn lớn, tuy nhiên thu nhập của nông dân từ sản xuất nông nghiệp thấp, thu nhập phi nông nghiệp rất ít, nông dân thường thiếu vốn. Kết quả khảo sát cho thấy 67,31% số hộ nuôi trồng thủy sản được hỏi trả lời việc UDCNC trong sản xuất nông nghiệp gặp khó khăn do thiếu vốn, trong đó các hộ chăn nuôi có tỷ lệ trả lời thiếu vốn cao nhất tới 81,18% do phần lớn các hộ chăn nuôi thường đầy tư quy trình chăn nuôi khép kín nên nhu cầu vốn cao, các hộ trồng trọt có tỷ lệ trả lời thiếu vốn là 77,28% khó cao, đây chủ yếu là các hộ muốn đầu tư sản xuất rau, hoa trong nhà kính, các hộ nuôi trồng thủy sản phần lớn

muốn đầu tư UDCNC trong một số công đoạn, hơn nữa đã có vốn tích lũy trong quá trình sản xuất nên nhu cầu vốn thấp hơn (Biểu đồ 2).

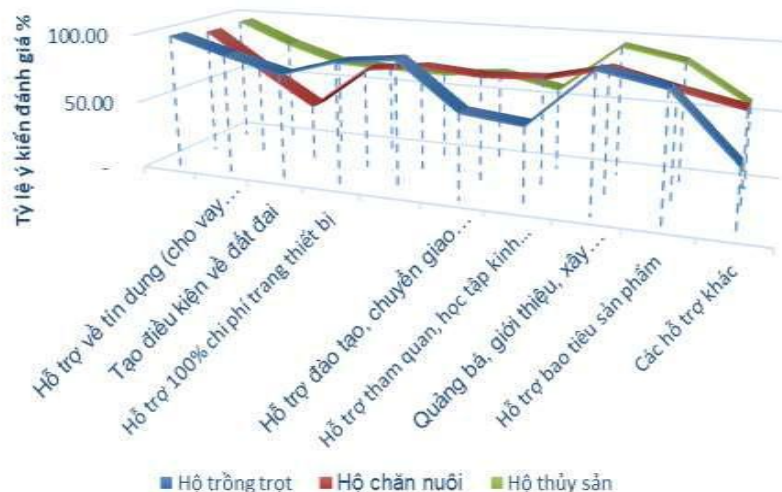


Biểu đồ 2: Khó khăn về vốn của nông dân trong ứng dụng CN

1.2. Chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước ban hành nhiều chính sách hỗ trợ phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đây là cơ sở quan trọng để thực hiện tái cơ cấu, tổ chức lại sản xuất đối với ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng, giá trị cho phù hợp với tình hình mới.

Nhằm cụ thể hóa những chủ trương, chính sách chung của Trung ương, tỉnh Bắc Giang căn cứ vào tình hình thực tế đã ban hành nhiều văn bản, chính sách để thúc đẩy phát triển NNUDCNC trên địa bàn. Tỷ lệ ý kiến mong muốn Nhà nước hỗ trợ xây dựng thương hiệu, quảng bá, giới thiệu sản phẩm và hỗ trợ bao tiêu sản phẩm cao nhất, lần lượt là 83,50% và 92,62%. Tỷ lệ ý kiến mong muốn Nhà nước hỗ trợ toàn bộ kinh phí mua trang thiết bị là 76,03%, hỗ trợ một phần là 78,80%. Tỷ lệ này đối với trồng trọt khá cao lần lượt là 88,28% và 92,93%, chủ yếu là các hộ muốn đầu tư mua máy móc, thiết bị (Biểu đồ 3). Như vậy, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước và các cấp chính quyền phải khả thi, phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương và của nông dân.



Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài

Biểu đồ 3: Mong muốn của nông dân về các chính sách hỗ trợ ứng dụng công nghệ cao

1.3. Hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Kết quả khảo sát cho thấy việc tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp UDCNC của nông dân vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập. Các hộ nông dân chủ yếu tiêu thụ sản phẩm thông qua thương lái, đối với trồng trọt chiếm 87,64%, đối với chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản đều chiếm trên 62%. Đối với chăn nuôi thì tỉ lệ sản phẩm bán qua HTX tương đối cao, chiếm 21,46% . Đối với nuôi trồng thủy sản thì tỉ lệ sản phẩm bán cho doanh nghiệp chiếm tới 26,47%, chủ yếu bán cho các doanh nghiệp chế biến. Hộ UDCNC tiêu thụ sản phẩm thông qua nhiều kênh hơn so với hộ không UDCNC. Hộ không UDCNC chủ yếu bán sản phẩm qua thương lái và bán tại chợ. Kết quả cụ thể ở bảng 3.

Bảng 3: Hình thức tiêu thụ sản phẩm nông sản

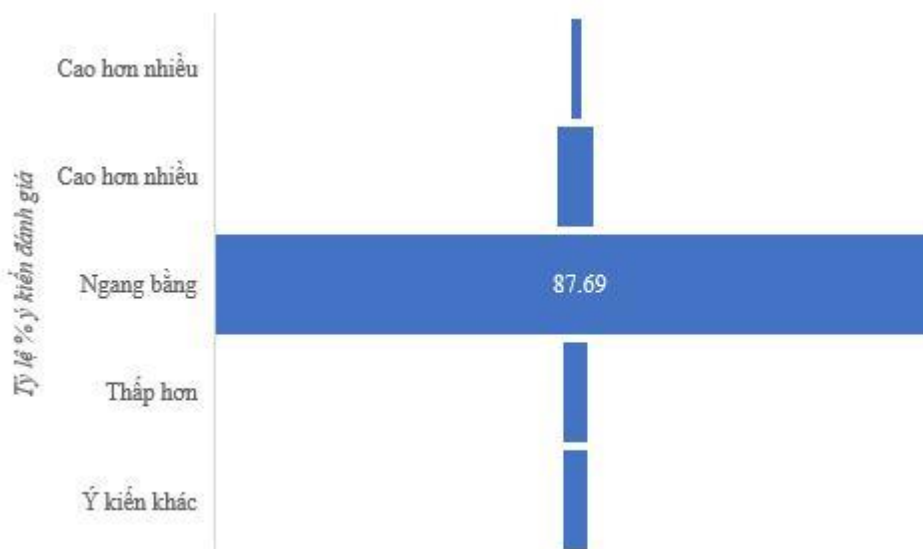
DVT: %

STT	Tiêu chí	Hộ UD CNC	Hộ Không UDCNC
I	Trồng trọt		
	- Bán qua thương lái	87.64	62.09
	- Bán qua HTX	3.89	3.76

	- Bán qua doanh nghiệp	2.70	
	- Bán trực tiếp qua siêu thị	2.69	
	- Bán ở chợ	1.78	33.49
	- Bán qua internet	0.77	
	- Khác	0.44	0.67
II	Chăn nuôi		
	- Bán qua thương lái	62.15	75.83
	- Bán qua HTX	21.46	15.84
	- Bán qua doanh nghiệp	4.86	
	- Bán trực tiếp qua siêu thị	5.31	
	- Bán ở chợ		
	- Bán qua internet		
	- Khác	6.22	8.33
III	Nuôi trồng thủy sản		
	- Bán qua thương lái	62.22	88.81
	- Bán qua HTX	5.82	6.41
	- Bán qua doanh nghiệp	26.47	
	- Bán trực tiếp qua siêu thị	2.31	
	- Bán ở chợ	3.18	4.78
	- Bán qua internet		
	- Khác		

Nguồn: Số liệu khảo sát của đề tài

Qua khảo sát có 87,69% ý kiến cho rằng giá bán sản phẩm nông sản UDCNC cơ bản ngang bằng với sản phẩm nông sản không UDCNC. Có 6,02% cho rằng giá sản phẩm nông sản UDCNC cao hơn, các ý kiến này chủ yếu đề cập đến sản phẩm hữu cơ (Biểu đồ 4).



Biểu đồ 4: Đánh giá về sản phẩm nông sản ứng dụng CNC

2. Hiệu quả mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

2.1. *Kết quả xây dựng, nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại tỉnh Bắc Giang*

Trong những năm qua, tỉnh Bắc Giang luôn chú trọng tới phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, coi đây là khâu then chốt để tạo bước đột phá, là nền tảng của tái cơ cấu ngành nông nghiệp và phát triển nông nghiệp bền vững. Kết quả đến nay, toàn tỉnh đã xây dựng được trên 766 mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC. Giá trị sản xuất trên một đơn vị diện tích ứng dụng CNC bình quân đạt từ 220-250 triệu đồng/ha/năm, cao hơn từ 2-2,5 lần so với sản xuất thông thường, đối với mô hình sản xuất rau, hoa, nấm trong nhà lưới, nhà màng, nhà lạnh doanh thu đạt từ 700 triệu – 1 tỷ đồng/ha/năm, tăng từ 7-10 lần so với sản xuất thông thường. Điển hình có những mô hình sản xuất hoa cao cấp, cây cảnh và dưa lưới doanh thu đạt trên 2 tỷ đồng/ha/năm (*theo báo cáo số liệu của Sở NN&PTNT*).

Bước đầu trên địa bàn tỉnh đã hình thành một số vùng sản xuất nông nghiệp ứng dụng CNC tập trung quy mô lớn điển hình như: Vùng sản xuất vải thiều theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP tại các huyện Lục Ngạn, Tân Yên, Lục Nam với quy mô trên 15.000 ha; vùng sản xuất lúa chất lượng với quy mô trên 45.000 ha tập trung tại các huyện Yên Dũng, Lạng Giang, Việt Yên, Tân Yên; vùng sản xuất rau an toàn, rau chế biến quy mô trên 15.000 ha tập trung tại các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Lục Nam, Sơn Động; vùng sản xuất rau cần theo tiêu chuẩn VietGAP tại xã Hoàng Lương huyện Hiệp Hoà quy mô trên 180 ha; vùng sản xuất rau an toàn ứng dụng công nghệ cao của HTX rau sạch Yên Dũng với quy mô trên 80 ha; vùng sản xuất hoa, cây cảnh tập trung quy mô trên 30 ha tại thành phố Bắc Giang; vùng nuôi trồng thủy sản thâm canh với quy mô trên 2.000 ha, trong đó sản xuất đạt tiêu chuẩn VietGAP là 290 ha tập trung chủ yếu ở các huyện Tân Yên, Lạng Giang, Yên Dũng...; diện tích rừng trồng thâm canh khoảng 9.000 ha/năm tập trung ở các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam và Yên Thế; vùng chăn nuôi gà đồi Yên Thế với quy mô khoảng 12 triệu con/năm. Từ kết quả đó đã góp phần đưa Bắc Giang trở thành

tính đứng đầu trong các tỉnh Trung Du Miền núi phía Bắc về ứng dụng CNC vào sản xuất nông nghiệp có hiệu quả.

2.2. Kết quả xây dựng mô hình điểm về hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong chăn nuôi lợn tại xã Quỳnh Sơn (Yên Dũng)

2.2.1. Áp dụng tiến bộ kỹ thuật, công nghệ cao hỗ trợ mô hình

- Giống: sử dụng giống lợn 3 máu.
- Quy mô: 1.500 con/lứa; diện tích chuồng trại: 7.000m².
- Thức ăn: sử dụng thức ăn viên hỗn hợp hoàn chỉnh hoặc thức ăn đậm đặc phối trộn với các nguyên liệu có sẵn tại địa phương. Các loại thức ăn phối trộn đều đảm bảo về yêu cầu dinh dưỡng, phù hợp cho các giai đoạn khác nhau của đàn lợn, không có sự cố về sức khỏe do thức ăn gây ra, lợn khỏe mạnh và phát triển tốt. Sử dụng chế phẩm BIO-SORBITOL+B12 (đề tài hỗ trợ).

- Chuồng trại: Hệ thống chuồng trại đều được lắp đặt công nghệ tự động hóa trong các khâu: theo dõi phòng, chống dịch bệnh; chăm sóc nuôi dưỡng, máng ăn, nước uống tự động. Đặc biệt trang trại lắp đặt hệ thống cảm biến, camera giám sát sự thay đổi của môi trường như độ ẩm, nhiệt độ, CO₂. Việc ứng dụng công nghệ tự động hóa trong chăn nuôi lợn của trang trại không chỉ giúp giảm bớt sức lao động, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm, góp phần nâng cao chất lượng thịt mà còn bảo đảm vệ sinh môi trường (điều kiện hiện có của mô hình).

- Áp dụng QCVN 01-14: 2021/BNNT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia điều kiện trang trại chăn nuôi an toàn sinh học.

2.2.2. Đánh giá hiệu quả kinh tế mô hình chăn nuôi lợn thịt

Sau 5 tháng triển khai thực hiện, các chỉ tiêu kinh tế - kỹ thuật của mô hình đã đạt và vượt so với yêu cầu đặt ra. Lợn khỏe mạnh, sinh trưởng và phát triển tốt, không bị bệnh trong suốt thời gian nuôi nên không phải sử dụng các loại kháng sinh để điều trị bệnh; tỷ lệ nuôi sống đạt 100%, khối lượng bình quân đạt 99,6 kg/con; tiêu tốn thức ăn tinh/kg tăng trọng < 2,64 kg; chất lượng thịt thơm ngon, được người tiêu dùng ưa thích. Giá bán tại thời điểm: 70.000đ/kg. Trừ chi phí thu lãi khoảng 2.162.000 đồng/con.

Bảng 4: Kết quả triển khai mô hình hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong chăn nuôi lợn thịt

TT	Chỉ tiêu so sánh	Đơn vị tính	Trước khi áp dụng TBKT, CNC	Sau khi áp dụng TBKT, CNC	So sánh (%)
1	Tiêu tốn thức ăn/kg	kg	2,73	2,64	0,09
2	Thuê công lao động	người	10	5	5
3	Năng suất bình quân	kg/con	95,2	99,6	1,4
4	Giá bán bình quân	đồng/kg	68.000	70.000	2
5	Chi phí	đồng/con	4.917.000	4.810.000	0,1
6	Doanh thu	đồng/con	6.473.000	6.972.000	0,5
7	Lợi nhuận	đồng	1.556.000	2.162.000	0,6
8	Tỷ lệ lợi nhuận/doanh thu	%	24,6	31,9	

2.2.3. Hiệu quả về xã hội và môi trường

UDCNC trong chăn nuôi lợn giúp xử lý chất thải, nước thải tốt hơn, cho ăn hợp lý, lợn khỏe mạnh, ít sử dụng thuốc kháng sinh hơn nên cũng có tác dụng bảo vệ môi trường và sức khỏe người sản xuất cũng như người tiêu dùng. Đồng thời giảm chi phí sử dụng lao động (cụ thể trước khi áp dụng CNC, gia đình anh Quê sử dụng 10 lao động, khi áp dụng mô hình CNC sử dụng 5 lao động); góp phần nâng cao trình độ sản xuất của nông dân, giữ gìn cảnh quan nông thôn, khuyến khích nông dân yên tâm đầu tư sản xuất nông nghiệp; giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, tình làng, nghĩa xóm, đảm bảo an ninh, trật tự ở địa bàn nông thôn.

3. Vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh

3.1. Công tác tuyên truyền, phổ biến Nghị quyết của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Các cấp hội đã chủ động đổi mới nội dung tuyên truyền, vận động theo từng chủ đề mang tính trọng tâm, trọng điểm, gắn với lợi ích thiết thực của hội viên nông dân, hướng nhiều vào việc đảm bảo quyền, nghĩa vụ và lợi ích chính đáng, hợp pháp của hội viên nông dân. Nội dung chú trọng thông tin các chủ đề: về chủ trương, đường lối, chính sách pháp luật liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn; phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; các phong trào thi đua yêu nước; kết quả các hoạt động tư vấn, hỗ trợ nông dân; các mô hình, điển hình tiên tiến trên các lĩnh vực để nông dân hiểu và làm theo...

Các hình thức tuyên truyền không ngừng được đổi mới, đa dạng, đảm bảo công tác phòng, chống dịch Covid-19. Các cấp hội không chỉ chú trọng vào các hình thức tuyên truyền mang tính truyền thống như: thông qua sinh hoạt chuyên đề, sinh hoạt chi, tổ hội; tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ; tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng; trên trang thông tin điện tử và cuốn Thông tin hoạt động Hội Nông dân tỉnh; truyền thông, tập huấn chuyên giao khoa học kỹ thuật... mà các hình thức tuyên truyền được đa dạng hóa, bám sát vào thực tiễn công tác hội và phong trào nông dân.

3.2. Kết quả tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Các cấp hội thường xuyên đổi mới nội dung, phương thức hoạt động theo hướng thiết thực, hiệu quả, gắn với phát huy vai trò đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của hội viên nông dân; phát triển các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ, nhóm liên kết sản xuất, tín chấp vay vốn, hỗ trợ cung ứng phân bón, liên kết tiêu thụ sản phẩm, các hoạt động khuyến nông, khuyến lâm để tập hợp nông dân tham gia tổ chức hội.

Vận động nông dân dồn điền, đổi thửa, tích tụ ruộng đất; thay đổi ý thức từ sản xuất nhỏ lẻ hộ gia đình sang liên doanh, liên kết hợp tác trong sản xuất kinh doanh theo chuỗi giá trị từ nuôi trồng, thu hoạch bảo quản và chế biến, kinh doanh; mạnh dạn áp dụng các tiến bộ KHKT, công nghệ: sinh học, nhà màng, nhà kính, tưới nhỏ giọt, cảm biến, tự động hóa, ... để giúp người dân sản xuất nông nghiệp tiết kiệm chi

phí, tăng năng suất, hạ giá thành và nâng cao chất lượng nông sản, bảo vệ môi trường, đáp ứng nhu cầu thị trường về chất lượng nông sản.

Tham mưu và trình Chủ tịch UBND tỉnh ban hành 4 đề án thực hiện¹. Triển khai thực hiện các đề án, Hội Nông dân các cấp đã tập trung tuyên truyền, vận động hội viên, nông dân thay đổi tư duy, nhận thức một cách toàn diện về xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, dựa trên sản xuất nông nghiệp hàng hóa, từ đó thay đổi phương thức tổ chức sản xuất, tự nguyện tham gia các chi, tổ hội nghề nghiệp, tổ hợp tác, HTX hình thành chuỗi sản xuất có quy trình sản xuất chung, theo tiêu chuẩn có sản phẩm đồng đều, xây dựng nhãn hiệu sản phẩm hàng hoá. Cùng với thay đổi hình thức tổ chức sản xuất, các cấp Hội tạo điều kiện để hội viên nông dân trở thành chủ thể tham gia Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP), hỗ trợ, tư vấn một số sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP.

Tập trung chỉ đạo, phát động và hướng dẫn triển khai thực hiện phong trào nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững để phong trào ngày càng có chất lượng và có sức lan tỏa rộng rãi, thu hút được đông đảo hộ nông dân tham gia đăng ký và phấn đấu đạt danh hiệu hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi các cấp, kết quả đến nay toàn tỉnh có trên 100 nghìn hộ đạt tiêu chí hộ nông dân SXKD giỏi các cấp, các hộ nông dân sản xuất kinh doanh giỏi đã tiên phong, mạnh dạn, tích cực chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, dồn điền đổi thửa, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, thâm canh để tăng năng suất và chất lượng, giá trị sản phẩm trên đơn vị diện tích.

Hội Nông dân đã tạo điều kiện thuận lợi cho hộ nông dân được tiếp cận với các vốn vay ưu đãi để phát triển sản xuất nông nghiệp, như hỗ trợ vay vốn thông qua nguồn vốn Quỹ Hỗ trợ nông dân đến nay đã đầu tư xây dựng được 295 mô hình dự án, với 1.326 hộ hội viên nông dân vay vốn, với tổng số tiền là 62.057 triệu đồng; uỷ thác Ngân hàng Chính sách xã hội, dư nợ đạt 1.641.659 triệu đồng; tín chấp qua Ngân

¹ "Nâng cao năng lực ứng dụng công nghệ thông tin cho chủ trang trại, hộ sản xuất kinh doanh giỏi trên địa bàn tỉnh Bắc Giang góp phần thực hiện cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4"; "Phát triển vùng sản xuất Ba kích tím hàng hoá tại huyện Sơn Động giai đoạn 2022-2026"; "Xây dựng Tổ hợp tác tạo tiền đề phát triển thành hợp tác xã nông nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021-2025"; "Hội Nông dân các cấp là nòng cốt trong tổ chức sản xuất nông nghiệp theo hướng hợp tác, liên kết chuỗi giá trị, xây dựng và nâng cao chất lượng các sản phẩm OCOP, giai đoạn 2022 – 2025".

hàng nông nghiệp đạt 2.718.115 triệu đồng; phối hợp với các Công ty Cổ phần Công nghiệp Tiên Nông để cung ứng phân bón trả chậm cho nông dân hàng năm đạt trên 8.000 tấn phân bón ...

Tuy nhiên, việc tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp UDCNC của các cấp hội vẫn còn hạn chế, cụ thể như sau:

- Nhận thức của một số cấp ủy Đảng, chính quyền về vai trò, vị trí của NNUDCNC còn hạn chế nên chưa thực sự quan tâm đến tạo điều kiện cho nông dân UDCNC trong sản xuất nông nghiệp. Nhận thức, hiểu biết của đại bộ phận nông dân về NNUDCNC còn thấp, nhiều nông dân vẫn còn tâm lý trông chờ, ỷ lại, không chủ động, tích cực tìm tòi, học hỏi UDCNC trong sản xuất nông nghiệp.

- Nông dân còn gặp nhiều khó khăn trong ứng dụng CNC vào sản xuất nông nghiệp, thu nhập của nông dân nông thôn tăng khá nhanh, nhưng chưa thực sự đột phá; kết quả giảm nghèo chưa bền vững.

- Hầu hết nông dân UDCNC trong sản xuất nông nghiệp ở quy mô nhỏ, chưa đồng bộ, mới tập trung UDCNC trong một số khâu, công đoạn của quá trình sản xuất, như sử dụng giống mới, thuốc BVTV sinh học, xử lý chuồng trại, tưới tiết kiệm... Số hộ nông dân có mô hình sản xuất khép kín UDCNC chưa nhiều.

- Phần lớn nông dân tự tìm tòi, học hỏi và UDCNC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng, từ nông dân đã ứng dụng thành công. Chỉ một số ít hộ nông dân được hỗ trợ xây dựng mô hình điểm để nông dân nơi khác đến học tập, chia sẻ kinh nghiệm.

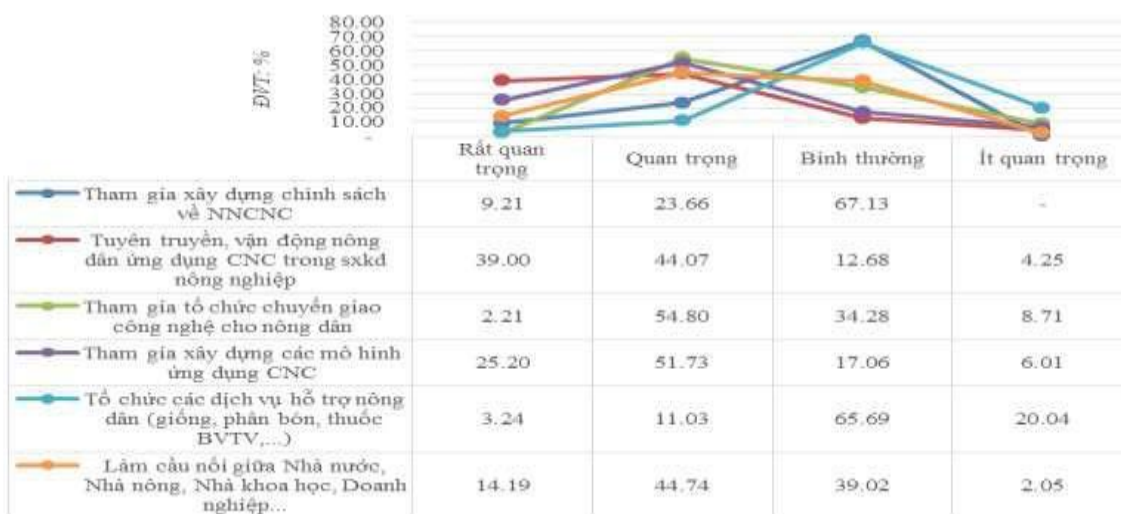
- Nhiều hộ nông dân mong muốn UDCNC trong sản xuất nông nghiệp nhưng thiếu đất sản xuất hoặc thời hạn thuê đất quá ngắn; thiếu vốn và khó vay vốn từ các ngân hàng; khó khăn trong việc tìm hiểu, học tập và áp dụng công nghệ. Nhiều hộ nông dân gặp khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm.

- Sự liên kết giữa nông dân với nhau, giữa nông dân với nông nghiệp trực tiếp hoặc thông qua các THT, HTX, giữa nông dân với các nhà khoa học còn rất hạn chế.

- Vai trò của các cấp Hội Nông dân trong tham gia xây dựng nông nghiệp cao còn một số hạn chế, đó là công tác tuyên truyền, vận động, tư vấn cho nông dân về

nông nghiệp công nghệ cao còn chưa đa dạng, phong phú; xây dựng và duy trì các mô hình nông nghiệp cao còn ít và thiếu bền vững, nhỏ lẻ, phân tán; tư vấn, hỗ trợ nông dân áp dụng công nghệ thông tin, thương mại điện tử chưa nhiều,...

Với những kết quả đạt được nêu trên, mặc dù còn một số hạn chế, kết quả khảo sát được triển khai tại 5 huyện là Lục Ngạn, Lạng Giang, Tân Yên, Việt Yên và Yên Dũng cho thấy đánh giá cao vai trò của Hội Nông dân trong tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp, nhất là trong tuyên truyền, vận động nông dân UDCNC; đào tạo, tập huấn chuyển TBKT, CNC cho nông dân; xây dựng mô hình NNUDCNC để nông dân tham quan, học tập và nhân rộng; làm cầu nối giữa nhà nông với Nhà nước, nhà khoa học và doanh nghiệp hỗ trợ nông dân UDCNC trong sản xuất nông nghiệp. Cụ thể thể hiện Biểu đồ 5.



Biểu đồ 5: Ý kiến đánh giá về vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp

III. GIẢI PHÁP PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA HỘI NÔNG DÂN THAM GIA TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG XÂY DỰNG CÁC MÔ HÌNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ CAO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BẮC GIANG

1. Nhóm giải pháp phát huy vai trò của Hội Nông dân các cấp làm nòng cốt tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

Nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền, phổ biến kịp thời chủ trương, nghị quyết của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về nông nghiệp, nông dân, nông thôn, nhất là các nội dung liên quan đến phát triển NNUDCNC. Các cấp Hội thường xuyên tuyên truyền sâu rộng tới đông đảo cán bộ, hội viên, nông dân về vai trò của CNC đối phát triển kinh tế - xã hội nói chung, phát triển nông nghiệp nói riêng; các thông tin, kiến thức về CNC, UDCNC trong sản xuất nông nghiệp; các mô hình, điển hình tiên tiến; kinh nghiệm của nông dân trong hoạt động ứng dụng TBKT, CNC vào thực tiễn sản xuất nông nghiệp.

Tăng cường phối hợp tổ chức bồi dưỡng, tập huấn kiến thức và kỹ năng cho nông dân. Tổ chức cho nông dân đi tham quan, nghiên cứu, học tập, trao đổi kinh nghiệm. Hỗ trợ xây dựng mô hình để nông dân tham quan học tập và nhân rộng. Nâng cao kiến thức về chuyển đổi số, phát triển kinh tế số trong nông nghiệp cho nông dân. Xây dựng và triển khai các mô hình liên kết ứng dụng công nghệ số sản xuất nông nghiệp, liên kết chuỗi giá trị trong các trang trại, hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ liên kết, chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp.

Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của Quỹ HTND các cấp; tăng cường phối hợp với Ngân hàng NN&PTNT, Ngân hàng Chính sách Xã hội để tạo vốn cho nông dân gắn với các hoạt động dịch vụ, tư vấn, đào tạo nghề cho hội viên nông dân nhằm xây dựng các mô hình liên kết, hợp tác sản xuất nông nghiệp UDCNC.

Chỉ đạo, đẩy mạnh việc thực hiện Nghị quyết về xây dựng chi hội, tổ hội nông dân nghề nghiệp; Hướng dẫn cơ sở trong việc lựa chọn, phát huy thế mạnh ngành nghề, lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của địa phương để xây dựng chi hội nông dân nghề nghiệp, tổ hội nông dân nghề nghiệp phù hợp, đảm bảo theo tiêu chí “5 tự”: tự

nguyện, tự giác, tự chủ, tự quản, tự chịu trách nhiệm và và “5 cùng”: cùng lĩnh vực lao động, ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; cùng mối quan tâm; cùng có sự chia sẻ; cùng trách nhiệm và cùng hưởng lợi để tạo điều kiện thuận lợi cho ứng dụng CNC và làm tiền đề xây dựng các THT, HTX, thúc đẩy liên kết trong sản xuất kinh doanh.

Tích cực tham gia xây dựng cơ chế chính sách, giám sát phản biện xã hội các chính sách liên quan đến nông nghiệp, nông dân, nông thôn, trong đó có các cơ chế, chính sách thúc đẩy nông dân UDCNC trong sản xuất nông nghiệp.

2. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách, phát huy vai trò của các cấp Hội trong tham mưu đề xuất hoàn thiện cơ chế chính sách

Chính sách về đất đai: Tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện chính sách về đất đai, đẩy mạnh dồn điền đổi thửa, thuê đất để phát triển sản xuất nông nghiệp, liên kết, hợp tác trong sử dụng đất để cùng tiến hành tổ chức sản xuất, kinh doanh và cùng hưởng lợi thành quả sản xuất. Nhà nước cần hoàn thiện hành lang pháp lý về thuê đất nông nghiệp, hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và nông dân; khuyến khích nông dân góp vốn bằng ruộng đất vào doanh nghiệp; phát triển ngành nghề ở nông thôn. Đặc biệt cần có chính sách khuyến khích nông dân cho thuê đất, chuyển nhượng đất sản xuất nông nghiệp tránh tình trạng bỏ hoang đất.

Chính sách về tín dụng: Tiếp tục hoàn thiện chính sách hỗ trợ vay vốn cho nông dân UDCNC trong sản xuất nông nghiệp, tiếp cận chính sách ưu đãi của nhà nước. Cần tập trung có giải pháp mạnh hơn để tạo điều kiện cho nông dân được vay vốn nhiều hơn, đơn giản hóa các thủ tục hành chính, thủ tục thế chấp, bảo lãnh. Tăng cường cho vay vốn trung hạn và dài hạn, tạo điều kiện cho nông dân đầu tư theo chiều sâu, thực hiện hiện đại hóa cơ sở vật chất và đổi mới công nghệ như cơ giới hóa trong SXNN, làm nhà lưới, áp dụng công nghệ tưới nhỏ giọt và công nghệ sau thu hoạch.

Chính sách phát triển nguồn nhân lực: Tăng cường đào tạo nghề nâng cao chất lượng nguồn nhân lực khu vực nông thôn thông qua dạy nghề, hoạt động khuyến nông, hoàn thiện hệ thống an sinh xã hội. Đẩy mạnh đào tạo nghề nông cho nông dân.

Thông qua các khóa đào tạo này cung cấp cho nông dân kiến thức, kỹ năng để thực hành SXNN hiện đại ứng dụng CNC, giúp họ thay đổi kỹ năng sản xuất, hình thành tư duy thị trường, năng lực tiếp nhận và ứng dụng tiên bộ KHCN vào sản xuất.

Chính sách về về khoa học công nghệ: Cần hoàn thiện hệ thống chính sách về sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ. Đồng thời, xây dựng mạng lưới và nâng cao năng lực các tổ chức trung gian về khoa học và công nghệ. Đây là yêu cầu cấp thiết nhằm đẩy mạnh hoạt động nghiên cứu và chuyển giao công nghệ trong và ngoài nước.

Chính sách phát triển thị trường: Thị trường là nhân tố quyết định sự sống còn của sản xuất, kinh doanh nói chung, sản xuất nông nghiệp UDCNC nói riêng. Đặc biệt đối với sản phẩm nông nghiệp UDCNC, nếu không có biện pháp kịp thời để phát triển thị trường thì rất khó khăn trong vấn đề sản xuất và phát triển. Hỗ trợ phát triển các kênh tiêu thụ sản phẩm thuận tiện cho người tiêu dùng. Hỗ trợ phát triển thông tin thị trường để nông dân có thể dễ dàng tiếp cận và ra quyết định chính xác trong quá trình sản xuất kinh doanh.

3. Nhóm giải pháp liên quan đến hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm ứng dụng công nghệ cao

Các cấp Hội Nông dân đóng vai trò cầu nối trong liên kết giữa nông dân với nông dân, nông dân với doanh nghiệp. Đẩy mạnh liên kết “6 nhà” (Nhà nước; Nông dân; Nhà khoa học; doanh nghiệp; Ngân hàng; Nhà phân phối) trong sản xuất nông nghiệp UDCNC, đặc biệt là thúc đẩy liên kết giữa doanh nghiệp với nông dân thông qua các THT, HTX. Thông qua các chính sách hỗ trợ khuyến khích nông dân liên kết với nhau thông qua các THT, HTX để mở rộng quy mô sản xuất tạo điều kiện cho UDCNC trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

Xây dựng các đầu mối tiêu thụ SPNN và thông qua các đầu mối này góp phần đảm bảo tiêu thụ sản phẩm thông qua hợp đồng thường xuyên, ổn định, đồng thời tạo điều kiện để thu hút vốn đầu tư gắn sản xuất với tiêu thụ.

PHẦN 3. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Đề tài “Nghiên cứu giải pháp phát huy vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang” là công trình nghiên cứu chuyên sâu về các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nó xuất phát từ yêu cầu thực tiễn của sản xuất nông nghiệp hàng hóa hiện nay. Việc nghiên cứu thực hiện, thu thập thông tin, đánh giá thực trạng vai trò của Hội Nông dân các cấp trong tuyên truyền, vận động xây dựng mô hình ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao trên địa bàn tỉnh đã cho kết quả:

- Đã đi sâu phân tích một số khái niệm về công tác tuyên truyền, vận động nông dân; đặc điểm, hình thức ứng dụng mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; đánh giá rõ thực trạng về nông dân ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp; các chủ trương, chính sách phát triển nông nghiệp UDCNC; hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp UDCNC; vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao.

- Đã xây dựng 01 mô hình về hỗ trợ nông dân ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ cao trong chăn nuôi lợn tại xã Quỳnh Sơn, huyện Yên Dũng tiết kiệm thức ăn chăn nuôi, giảm nhân công lao động, cho năng suất hơn tăng 1,4%, tỷ suất lợi nhuận/doanh thu của chăn nuôi lợn UDCNC là 31,9%, trong khi chăn nuôi lợn không UDCNC chỉ là 24,6%.

- Đã đề xuất giải pháp phát huy vai trò của Hội Nông dân tham gia tuyên truyền, vận động xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao. Trong đó bao gồm các giải pháp về vai trò của Hội Nông dân; cơ chế, chính sách (chính sách đất đai, tín dụng, phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ, phát triển thị trường, hỗ trợ nông dân tiêu thụ sản phẩm UDCNC...)

II. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Đối với các cấp Hội Nông dân

- Tập trung tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức của cán bộ, hội viên, nông dân về UDCNC trong sản xuất nông nghiệp, đồng thời phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền, doanh nghiệp, nhà khoa học tổ chức tốt các hoạt động dịch vụ, tư vấn, hỗ trợ và đào tạo nghề cho hội viên nông dân; xây dựng các mô hình UDCNC để hội viên nông dân học tập và nhân rộng; phát triển các chi, tổ hội nông dân nghề nghiệp, THT, HTX UDCNC để nâng cao năng lực sản xuất và sức cạnh tranh của nông sản hàng hóa cho hội viên nông dân.

2. Đối với Sở Khoa học và Công nghệ

Tham mưu UBND tỉnh thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp nhà nước về mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao để có được đánh giá sâu rộng, toàn diện hơn về thực trạng mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Nghiên cứu đề xuất các giải pháp thúc đẩy mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

3. Đối với UBND tỉnh Bắc Giang

Có ý kiến đề xuất Chính phủ cần tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, các quy định liên quan đến phát triển NNUDCNC để tạo thu hút đầu tư phát triển NNUDCNC; tạo điều kiện thuận cho nông dân ứng dụng CNC trong sản xuất nông nghiệp, trong đó cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung các quy định về tín dụng, nhất là sửa đổi, bổ sung Nghị định 55/2015/NĐ-CP ngày 9/6/2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn tạo điều kiện thuận lợi cho nông dân vay vốn UDCNC trong sản xuất nông nghiệp.

CƠ QUAN CHỦ TRÌ



CHỦ NHIỆM ĐỀ TÀI

Phan Thị Thu Hiền